



LILAMA3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA3

ĐỊA CHỈ: LÔ 24+25, KCN QUANG MINH, MÊ LINH – HÀ NỘI

TEL: 04 3818 2554 **FAX:** 04 3818 2550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Công ty mẹ – Quý I/2012)

MÃ SỐ THUẾ: 2600104526

Hà Nội, tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		360,697,343,994	350,199,667,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,748,735,734	1,446,230,827
1. Tiền	111	V.01	3,748,735,734	1,446,230,827
- TK 111 "Tiền Mặt"			2,603,853,026	1,192,932,957
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			1,144,882,708	253,297,870
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
- TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"			-	-
- TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,470,440,475	190,115,674,733
1. Phải thu khách hàng	131		117,373,668,396	157,860,451,813
2. Trả trước cho người bán	132		28,867,230,329	28,943,094,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,825,595,226	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,333,006,913	7,241,188,405
- TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý"			-	29,125,000
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 1388 "Phải thu khác"			8,208,432,551	7,120,964,996
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			124,490,159	91,014,206
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,929,060,389)	(3,929,060,389)
IV. Hàng tồn kho	140		149,040,047,555	120,821,267,538
1. Hàng tồn kho	141	V.04	149,040,047,555	120,821,267,538
- TK 151 "Hàng mua đang đi trên đường"			-	-
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			11,686,780,288	6,355,696,902
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			-	29,119,443
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			137,353,267,267	114,436,451,193
- TK 155 "Thành phẩm"			-	-
- TK 156 "Hàng hoá"			-	-
- TK 157 "Hàng gửi đi bán"			-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,438,120,230	37,816,494,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,245,299,389	2,123,645,928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,523,906,351	20,237,833,192
- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"			23,520,906,351	20,237,833,192
- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp NN"			3,000,000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,668,914,490	15,455,015,085
- TK 141 "Tạm ứng"			7,240,679,525	7,767,773,683
- TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"			8,428,234,965	7,687,241,402
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		288,783,990,700	288,836,006,266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 338 "Phải trả khác"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		270,136,939,727	267,903,198,457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106,071,742,900	107,393,762,932
- Nguyên giá	222		147,475,601,238	147,487,773,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,403,858,338)	(40,094,011,033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41,620,000	
- Nguyên giá	228		71,620,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30,000,000)	(30,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	164,023,576,827	160,509,435,525
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,212,071,180	13,212,071,180
1. Đầu tư vào Công ty con	251		13,649,000,000	13,649,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(436,928,820)	(436,928,820)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,434,979,793	7,720,736,629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,434,979,793	7,720,736,629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		649,481,334,694	639,035,673,569

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		578,261,904,797	567,771,610,089
I. Nợ ngắn hạn	310		418,363,318,198	407,873,023,490
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	207,852,145,785	218,720,283,050
- TK 311 "Vay ngắn hạn"			176,750,652,268	186,501,486,453
- TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"			31,101,493,517	32,218,796,597
- TK 343 "Trái phiếu phát hành - đến hạn trả"			-	-
2. Phải trả cho người bán	312		65,422,917,145	76,733,441,767
3. Người mua trả tiền trước	313		70,233,122,800	44,483,597,049
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22,327,514,268	20,121,030,923
5. Phải trả người lao động	315		831,661,992	7,883,199,771
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,068,523,772	5,491,117,727
7. Phải trả nội bộ	317		4,331,341,143	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36,272,834,190	34,395,596,100
- TK 141 "Tạm ứng"			10,392,965,245	9,982,470,211
- TK 138 "Phải thu khác"			2,949,274,914	85,062,667
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			735,859,318	886,990,661
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			906,587,928	635,598,447
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			725,821,944	605,872,986
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			20,214,623,181	21,905,210,116
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 451 "Quỹ quản lý cấp trên"			347,701,660	294,391,012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		23,257,103	44,757,103
II. Nợ dài hạn	330		159,898,586,599	159,898,586,599
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	159,497,673,171	159,497,673,171
- TK 341 "Vay dài hạn"			159,497,673,171	159,497,673,171
- TK 342 "Nợ dài hạn"			-	-
- TK 343 "Trái phiếu phát hành"			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		400,913,428	400,913,428
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		71,219,429,897	71,264,063,480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71,219,429,897	71,264,063,480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,633,596,875)	(2,633,596,875)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,455,719,177	6,455,719,177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		680,415,333	680,415,333
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		207,685,943	207,685,943
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		759,206,319	803,839,902
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
- TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"			-	-
- TK 161 "Chi phí sự nghiệp"			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		649,481,334,694	639,035,673,569

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	3/31/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3,049,171,783	3,049,171,783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.GIÁM ĐỐC





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

(Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17 825 622 554	8 965 813 037	17 825 622 554	8 965 813 037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10	VI.27	17 825 622 554	8 965 813 037	17 825 622 554	8 965 813 037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16 391 814 360	6 800 085 353	16 391 814 360	6 800 085 353
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		1 433 808 194	2 165 727 684	1 433 808 194	2 165 727 684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	47 092 056	32 028 761	47 092 056	32 028 761
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 381 999 004	1 398 088 017	1 381 999 004	1 398 088 017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 381 999 004	1 398 088 017	1 381 999 004	1 398 088 017
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		616 839 944	820 798 645	616 839 944	820 798 645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		- 517 938 698	- 21 130 217	- 517 938 698	- 21 130 217
11. Thu nhập khác	31		872 788 091	269 716 331	872 788 091	269 716 331
12. Chi phí khác	32		344 164 351	145 273 925	344 164 351	145 273 925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		528 623 740	124 442 406	528 623 740	124 442 406
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10 685 042	103 312 189	10 685 042	103 312 189
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế			10 685 042	103 312 189	10 685 042	103 312 189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 671 260	25 828 047	2 671 260	25 828 047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 013 782	77 484 142	8 013 782	77 484 142
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2012

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,684,364,794	217 486 378 855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22,265,370,263)	(179,954,846,656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,341,861,754)	(23,673,943,606)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,074,951,738)	(28,843,573,549)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(917,179,300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,493,740,831	67 400 895 292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,246,397,237)	(86,028,648,703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14 249 524 633	(34,530,917,667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(17,949,692,929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	223,287,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(66,470,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	206,745,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(17,586,130,495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,970,356,875	195 277 220 832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,702,382,568)	(142,180,090,893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(253,601,273)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,014,316,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,732,025,693)	49,829,212,126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2 517 498 940	(2,287,836,036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 446 230 827	3 734 066 863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3 963 729 767	1 446 230 827

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2011

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

T. Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY ME

Quý 1 Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 4 ngày 03 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải . . .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố, khoản chênh lệch giữa giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh đồng tiền đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ; áp dụng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ và chi phí theo tỷ lệ % tương ứng với thời gian sử dụng của từng khoản chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có hoạt động.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập theo tỷ lệ % sau khi thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Tại thời điểm 31/12 lợi nhuận chưa được phân chia

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo giá thực tế thu được trong kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (Trong kỳ không sử dụng)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Trong năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	2,603,853,026	,đ	1,192,932,957 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	1,144,882,708	,đ	253,297,870 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	3,748,735,734	,đ	1,446,230,827 ,đ
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	,đ	0 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá	84,203	,đ	595,763 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	8,332,922,710	,đ	7,240,592,642 ,đ
Cộng	8,333,006,913	,đ	7,241,188,405 ,đ
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	11,686,780,288	,đ	6,355,696,902 ,đ
- Công cụ , dụng cụ		,đ	29,119,443 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	137,353,267,267	,đ	114,436,451,193 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	-	,đ	0 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	149,040,047,555	,đ	120,821,267,538 ,đ
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,428,234,965	,đ	7,687,241,402 ,đ
- Tạm ứng	7,240,679,525	,đ	7,767,773,683 ,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	15,668,914,490	,đ	15,455,015,085 ,đ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ-quản lý	TS CĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	43,025,103,612	72,161,206,826	30,157,896,086	2,143,567,441		147,487,773,965
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB h.thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				12,172,727		12,172,727
Số dư cuối kỳ	43,025,103,612	72,161,206,826	30,157,896,086	2,131,394,714		147,475,601,238
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,406,260,807	11,789,735,714	21,077,707,913	1,820,306,599	0	40,094,011,033
- Khấu hao trong năm	271,470,142	478,756,473	524,761,747	36,211,468		1,311,199,830
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				1,352,525		1,352,525
Số dư cuối kỳ	5,677,730,949	12,268,492,187	21,602,469,660	1,855,165,542		41,403,858,338
Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	37,618,842,805	60,371,471,112	9,080,188,173	323,260,842	0	107,393,762,932
Tại ngày cuối kỳ	37,347,372,663	59,892,714,639	8,555,426,426	276,229,172	0	106,071,742,900

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **đồng**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **đồng**
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				30,000,000		30,000,000
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ				41,620,000		41,620,000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				71,620,000	0	71,620,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				30,000,000		30,000,000
- Khấu hao trong kỳ						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				30,000,000	0	30,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ				-	0	41,620,000
Tại ngày cuối kỳ				41,620,000	-	41,620,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang
-

Cộng

Cuối năm

164,023,576,827

Đầu năm

160,509,435,525 ,đ

,đ

164,023,576,827

,đ 160,509,435,525 ,đ

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ 0 ,đ

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động

Cuối năm

Đầu năm

,đ ,đ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		,đ	,đ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ	,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ	,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	5,434,979,793	,đ	7,720,736,629 ,đ
-		,đ	,đ
Cộng	5,434,979,793	,đ	7,720,736,629 ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm
Vay ngắn hạn	176,750,652,268	,đ	186,501,486,453 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,101,493,517	,đ	32,218,796,597 ,đ
Cộng	207,852,145,785	,đ	218,720,283,050 ,đ
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm		Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	21,907,369,170	,đ	19,700,885,825 ,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ	,đ
- Thuế xuất, nhập khẩu		,đ	,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		,đ	,đ
- Thuế thu nhập cá nhân	3,637,192	,đ	3,637,192 ,đ
- Thuế tài nguyên		,đ	,đ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	416,507,906	,đ	416,507,906 ,đ
- Các loại thuế khác	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	22,327,514,268	,đ	20,121,030,923 ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ	,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ	,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ	,đ
- Chi phí phải trả khác	11,068,523,772	,đ	5,491,117,727 ,đ
Cộng	11,068,523,772	,đ	5,491,117,727 ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		,đ	,đ
- Kinh phí công đoàn	735,859,318	,đ	886,990,661 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	906,587,928	,đ	635,598,447 ,đ
- Bảo hiểm y tế	725,821,944	,đ	605,872,986 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá		,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	,đ	,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ	,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,904,565,000	,đ	32,267,134,006 ,đ
Cộng	36,272,834,190	,đ	34,395,596,100 ,đ
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm		Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		,đ	,đ
-		,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ	,đ

	Cộng	0 ,đ	0 ,đ
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm		Đầu năm
a- Vay dài hạn	159,497,673,171	,đ	159,497,673,171 ,đ
- Vay ngân hàng	100,106,673,171	,đ	100,106,673,171 ,đ
- Vay đối tượng khác	59,391,000,000	,đ	59,391,000,000 ,đ
- Trái phiếu phát hành		,đ	,đ
b- Nợ dài hạn	-	,đ	- ,đ
- Thuê tài chính	-	,đ	- ,đ
- Nợ dài hạn khác	-	,đ	,đ
Cộng	159,497,673,171	,đ	159,497,673,171 ,đ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0 ,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0 ,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0 ,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0 ,đ	0 ,đ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0 ,đ	0 ,đ

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0 ,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0 ,đ	0 ,đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0 ,đ	0 ,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp nhà nước	26,265,000,000 ,đ	26,265,000,000 ,đ
Vốn góp của các đối tượng khác	25,235,000,000 ,đ	25,235,000,000 ,đ
Cộng	51,500,000,000 ,đ	51,500,000,000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	,đ	,đ
+ Vốn góp đầu năm	51,500,000,000 ,đ	51,500,000,000 ,đ
+ Vốn góp tăng trong năm	,đ	,đ

+ Vốn góp giảm trong năm		,đ		,đ
+ Vốn góp cuối năm	51,500,000,000	,đ	51,500,000,000	,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		,đ		,đ
d- Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....				

đ- Cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,150,000	,đ	5,150,000	,đ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,150,000	,đ	5,150,000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	,đ	5,150,000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5,150,000	,đ	5,150,000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	,đ	5,150,000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp				
- Quỹ đầu tư phát triển	6,455,719,177	,đ	6,455,719,177	,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	680,415,333	,đ	680,415,333	,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	207,685,943	,đ	207,685,943	,đ

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay		Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		,đ		,đ
- Chi sự nghiệp		,đ		,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		,đ		,đ
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm		Đầu năm	
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		,đ		,đ
- TSCĐ thuê ngoài		,đ		,đ
- Tài sản khác thuê ngoài		,đ		,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
- Từ 1 năm trở xuống		,đ		,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm		,đ		,đ
- Trên 5 năm		,đ		,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

		Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		17,825,622,554	247,568,454,909
<i>Trong đó:</i>			
- Doanh thu hàng hóa và dịch vụ	8,366,988,829	,đ	30,531,478,317 ,đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		,đ	,đ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	9,458,633,725	,đ	217,036,976,592 ,đ
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	,đ	- ,đ
<i>Trong đó:</i>			
- Chiết khấu thương mại		,đ	,đ
- Giảm giá hàng bán		,đ	,đ
- Hàng bán bị trả lại		,đ	,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		,đ	,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ	,đ
- Thuế xuất khẩu		,đ	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,825,622,554	,đ	247,568,454,909 ,đ
<i>Trong đó:</i>			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		,đ	,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		,đ	,đ
28- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		,đ	,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	16,391,814,360	,đ	205,861,170,266 ,đ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		,đ	,đ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		,đ	,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ	,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ	,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ	,đ
Cộng	16,391,814,360	,đ	205,861,170,266 ,đ
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,092,056	,đ	188,215,611 ,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	,đ	1,006,740,000 ,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ	,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	232,442,556 ,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ	,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	47,092,056	,đ	1,427,398,167 ,đ
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay	Năm trước	

- Lãi tiền vay	1,381,999,004	,đ	29,343,163,240	,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Lỗ bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	343,238,014	,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ	436,928,820	,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	1,381,999,004	,đ	30,123,330,074	,đ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		Năm nay	Năm trước
31-			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		- ,đ	- ,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		- ,đ	,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		2,671,260 ,đ	,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2,671,260 ,đ	,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

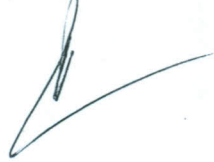
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	,đ	,đ
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	,đ	,đ
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	,đ	,đ
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	,đ	,đ
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	,đ	,đ
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	,đ	,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:.. ..

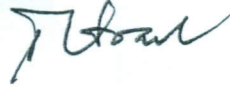
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Thành